

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 259/TTr-TNMT ngày 31/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại lô CN-01, KCN Vân Trung, phường Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam” tại Lô CN-01, KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam.

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô CN-01, KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 2301087706 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/4/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 24/5/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 9846178204 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22/8/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 06/4/2023.

1.5. Mã số thuế: 2301087706

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác từ nhựa; Sản xuất, gia công đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang, cáp đồng trục hoặc cáp quang; Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật khung, giá đỡ, nắp đậy bằng kim loại và nhựa cho camera của điện thoại di động và ô tô; kiểm tra đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang, cáp đồng trục hoặc cáp quang.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Lô CN-01, KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với diện tích 10.000 m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Sản xuất, gia công khung, giá đỡ, nắp đậy bằng kim loại dùng cho camera của điện thoại di động và ô tô: 75.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất, gia công khung, giá đỡ, nắp đậy bằng nhựa dùng cho camera của điện thoại di động và ô tô: 2.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất, gia công đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang, cáp đồng trục hoặc cáp quang: 58 tấn/năm;

+ Dịch vụ kiểm tra kỹ thuật khung, giá đỡ, nắp đậy bằng kim loại và nhựa cho camera của điện thoại di động và ô tô; kiểm tra đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang, cáp đồng trục hoặc cáp quang: 17.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND thị xã Việt Yên, nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 1112/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang cấp phép cho Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam” tại lô CN-01, KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang và các giấy phép môi trường thành phần (*nếu có*) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Việt Yên, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam” tại lô CN-01, KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 103/QĐ-TNMT ngày 26/01/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam” tại lô CN-01, KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ; UBND thị xã Việt Yên, UBND phường Vân Trung; Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN.^{Việt Anh}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung do Công ty TNHH Fugiang (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Vân Trung) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường (Theo Biên bản thảo thuận điểm đầu nối công trình nước thải ngày 14/9/2022 và hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 48-Sangmoon-HĐDVNT/FG2022 ngày 04/8/2022 giữa Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam và Công ty TNHH Fugiang); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC D110 về 03 bể tự hoại 3 ngăn của dự án để xử lý sơ bộ (01 bể dung tích 5 m³, 02 bể dung tích 36 m³/bể). Sau đó nước thải được thu gom bằng đường ống HDPE 200 với tổng chiều dài 245m đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT dẫn theo đường ống PVC D200 đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung.

- Đối với nước làm mát: Nước sử dụng cho hệ thống làm mát máy móc, thiết bị được sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài môi trường, lượng nước bốc hơi do quá trình tản nhiệt được định kỳ bổ sung 02 m³/ngày. Định kỳ chủ dự án thuê đơn vị có đủ chức năng đến nạo vét, xử lý cặn bể nước làm mát với tần suất khoảng 06 tháng/lần.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ) → bể gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể trung gian → bể khử trùng → nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung, thị xã Việt Yên.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ xử lý công nghệ sinh học AO.

- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Mật ri đường: 37,5 kg/tháng; Cloramin B: 37,5 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Phương án phòng ngừa sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải với tần suất 3 tháng/lần.

1.4.2. Phương án ứng phó sự cố

- Phải dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP) để có phương án xử lý phù hợp. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể

tự xử lý cần liên hệ với bên thiết kế, lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý kịp thời.

- Đồng thời thông báo đến đơn vị Chủ hạ tầng khu công nghiệp Vân Trung để xử lý và có phương án tiếp nhận xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 07/2024 đến tháng 10/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm.

2.3. Vị trí lấy mẫu, tần suất lấy mẫu:

2.3.1. Vị trí lấy mẫu:

Vị trí nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTN MT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5-9	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	
3	COD	mg/l	150	
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
5	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10	
6	Sunfua	mg/l	0,5	
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6	
8	Tổng nitơ	mg/l	40	
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5000	

2.3.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. Ngày dự kiến: Ngày 20/7/2024	pH; BOD ₅ (20 ⁰ C); COD; Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N) ; Sunfua; Tổng Photpho (tính theo P); Tổng Nitơ; Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
2	01 mẫu nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải	Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 3 ngày liên tiếp. Ngày dự kiến: - Lần 1: Ngày 20/7/2024 - Lần 2: Ngày 21/7/2024 - Lần 3: Ngày 22/7/2024		

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND thị xã Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải: 05 nguồn**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình nung kim loại (8 lò nung Bu500 và 15 lò nung Bu200).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình cắt CNC (12 máy).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy khắc Laser và buồng làm sạch sản phẩm sau khi khắc Laser (1 máy).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa (2 máy).
- Nguồn số 05: Bụi thải phát sinh từ máy sanding (4 máy).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Có 06 dòng khí thải sau xử lý tại 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường, gồm:

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	Tọa độ vị trí xả khí thải: (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰)
1	Dòng số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nung kim loại (8 lò nung Bu500)	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nung kim loại (8 lò nung Bu500)	15.000m ³ /giờ tương đương 120.000 m ³ /ngày	X = 2350715; Y = 409890
2	Dòng số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nung kim loại (15 lò nung Bu200)	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nung kim loại (15 lò nung Bu200)	10.000m ³ /giờ tương đương 80.000 m ³ /ngày	X = 2350730; Y = 409932
3	Dòng số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình cắt CNC (12 máy)	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quy trình cắt CNC (12 máy)	8.000m ³ /giờ tương đương 64.000 m ³ /ngày	X = 2350759; Y = 4409898

4	Dòng số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa (02 máy)	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa (02 máy)	11.000m ³ /giờ tương đương 88.000 m ³ /ngày	X= 2350732; Y = 409954
5	Dòng số 05: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy khắc Laser và buồng làm sạch sản phẩm sau khi khắc Laser (01 máy)	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy khắc Laser và buồng làm sạch sản phẩm sau khi khắc Laser (01 máy)	6.000m ³ /giờ tương đương 48.000 m ³ /ngày	X = 2350717; Y = 409966
6	Dòng số 06: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy sanding (04 máy)	Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy sanding (04 máy)	10.000m ³ /giờ tương đương 80.000 m ³ /ngày	X = 2350760; Y = 409909

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất: 60.000 m³/giờ, tương đương 480.000 m³/ngày (tính theo 8 giờ làm việc/ngày).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (8 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) cụ thể như sau:

- Dòng số 1,2:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT(cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ quy định tại khoản 2, điều 98, nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
3	Carbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	
4	Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	

- Dòng số 3,4:

TT	Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT(cột B); QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ quy định tại khoản 2, điều 98, nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1000	
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
5	Benzen	mg/Nm ³	5	
6	Toluen	mg/Nm ³	750	
7	Xylen	mg/Nm ³	870	

- Dòng số 5:

TT	Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT(cột B); QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ quy định tại khoản 2, điều 98, nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Benzen	mg/Nm ³	5	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	
4	Xylen	mg/Nm ³	870	

+ Dòng số 6:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ quy định tại khoản 2, điều 98, nghị định 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ lò nung BU500 (08 lò): Tại mỗi lò nung, dự án bố trí 01 chụp hút có kích thước DXRXC = 1,5mx1,5mx0,85m bằng vật liệu inox sau đó dẫn qua đường ống thu gom D250 dài 15m; ống D300 dài 9m, ống D350 dài 11m và ống D450 dài 16m về hệ thống xử lý khí thải nhờ lực hút của quạt hút có công suất 15.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ lò nung BU200 (15 lò): Tại mỗi lò nung, dự án bố trí 01 chụp hút có kích thước DXRXC = 1,2mx1,2mx0,4m bằng vật liệu inox sau đó dẫn qua đường ống thu gom D200 dài 110m; ống D250 dài 33m, ống D300 dài 21m và ống D400 dài 30m về hệ thống xử lý khí thải nhờ lực hút của quạt hút có công suất 10.000 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ quá trình cắt CNC: Khí thải phát sinh từ 12 máy CNC được thu gom bằng 12 đoạn ống D100 có tổng chiều dài khoảng 42m, sau đó dẫn qua 26 m ống gom D200 về hệ thống xử lý khí thải công suất 8.000 m³/giờ. Khí thải phát sinh từ tháp giải nhiệt dầu làm mát được thu gom nhờ 01 chụp hút có kích thước 600mmx300mmx150mm rồi dẫn theo 2m ống gom D200 về hệ thống xử lý khí thải.

- Khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa (02 máy) được thu gom vào đường ống D300 có chiều dài khoảng 15m rồi đầu nối vào hệ thống xử lý khí thải công suất 11.000 m³/giờ. Ống thu gom được làm bằng vật liệu tôn mạ kẽm.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình khắc Laser và quá trình làm sạch sau khi khắc laser: Bụi, khí thải phát sinh tại máy khắc Laser được thu gom bằng ống thu D200, sau đó dẫn qua đường ống thu gom D200 dài 15m, ống D400 dài 8m về hệ thống xử lý khí thải nhờ lực hút của quạt hút có công suất 6.000 m³/giờ. Bụi phát sinh tại buồng làm sạch được thu gom bằng ống thu D200, sau đó dẫn qua đường ống thu gom D200 dài 2m, ống D400 dài 8m về hệ thống xử lý khí thải nhờ lực hút của quạt hút có công suất 6.000 m³/giờ cùng bụi phát sinh tại máy khắc Laser. Ống thu gom được làm bằng vật liệu tôn mạ kẽm.

- Bụi phát sinh từ máy sanding được thu gom bằng ống thu D150, sau đó dẫn qua đường ống thu gom D150 dài 15m về hệ thống xử lý bụi nhờ lực hút của quạt hút có công suất 10.000 m³/giờ. Ống thu gom được làm bằng vật liệu tôn mạ kẽm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung BU500:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ lò nung → Chụp hút → Ống dẫn khí → Buồng lọc bụi bằng lõi lọc → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút công suất 15.000m³/giờ → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính 150 kg/3 tháng.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung BU200:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ lò nung → Chụp hút → Ống dẫn khí → Buồng lọc bụi bằng lõi lọc → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút công suất 10.000m³/giờ → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 150 kg/3 tháng.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải quá trình cắt CNC:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Ống dẫn khí → Buồng lọc bụi bằng lõi lọc → Buồng hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút công suất 8.000m³/giờ → Ống thoát khí thải. Khí thải xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 135 kg/3 tháng.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải quá trình đùn ép nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → ống gom → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút công suất 11.000m³/giờ → Ống thoát khí thải. Khí thải xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 100 kg/3 tháng.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải quá trình khắc Laser và quá trình làm sạch sau khi khắc laser:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → ống gom → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút công suất 6.000m³/giờ → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính: 64 kg/3 tháng.

1.2.6. Hệ thống xử lý bụi, khí thải máy Sanding:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ lò nung → Chụp hút → Ống dẫn khí → Buồng lọc bụi bằng lõi lọc → Quạt hút công suất 10.000m³/giờ → Ống thoát khí thải. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố...

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 07/2024 đến tháng 10/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 06 hệ thống xử lý bụi, khí thải, gồm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nung kim loại Bu500 công suất 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nung kim loại Bu200 công suất 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình cắt CNC công suất 8.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa công suất 11.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy khắc Laser và buồng làm sạch sau khi khắc Laser công suất 6.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy Sanding công suất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá

trình nung kim loại Bu500.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nung kim loại Bu200.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình cắt CNC.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy khắc Laser và buồng làm sạch sau khi khắc Laser.

- 01 vị trí tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy Sanding.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*):

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí	Thông số	Tần suất lấy mẫu
1	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nung kim loại Bu500	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	Lấy 01 mẫu đơn đầu ra tần suất 1 ngày/lần, trong 3 ngày liên tiếp.
2	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nung kim loại Bu200	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	Ngày dự kiến: - Lần 1: Ngày 20/07/2024 - Lần 2: Ngày 21/07/2024
3	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy CNC	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x , Benzen, Toluen, Xylen	- Lần 3: Ngày 22/07/2024
4	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x , Benzen, Toluen, Xylen	Lấy 01 mẫu đơn đầu ra tần suất 1 ngày/lần, trong 3 ngày liên tiếp.
5	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy khắc Laser và buồng làm sạch sau khi khắc Laser	Lưu lượng, Bụi tổng, Benzen, Toluen, Xylen	Ngày dự kiến: - Lần 1: Ngày 20/07/2024 - Lần 2: Ngày 21/07/2024
6	01 mẫu đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy Sanding	Lưu lượng, Bụi tổng, CO, SO ₂ , NO _x	- Lần 3: Ngày 22/07/2024

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo

đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 02 nguồn

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất tại khu vực các dây chuyền sản xuất nhà xưởng số 1.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất tại khu vực các dây chuyền sản xuất nhà xưởng số 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0):

- Vị trí số 01: Tại khu vực tại nhà xưởng 1. Tọa độ: X = 2350730; Y = 409915.

- Vị trí số 02: Tại khu vực tại nhà xưởng 3. Tọa độ: X = 2350714; Y = 409984.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Máy móc được bảo trì bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo chất lượng khi vận hành, giảm tiếng ồn và giảm rung. Đối với thiết bị vận hành cố định như máy bơm, máy phát điện dự phòng có thể sử dụng tường cách âm để giảm ồn.

Ngoài ra, chủ dự án cũng sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu như:

- Bố trí các loại máy móc có tiếng ồn cao như máy nghiền vào khu vực riêng,

lắp đặt chân đệm cao su giảm rung động, ồn cho máy móc, thiết bị...

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân sản xuất.
- Bố trí thời gian làm việc cho các cán bộ, công nhân viên hợp lý để tránh tình trạng bị tác động của tiếng ồn, độ rung kéo dài.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc phát sinh tiếng ồn, độ rung,...
- Bổ sung dải cây xanh, vừa tăng cường cảnh quan cho Nhà máy vừa giúp giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh, đồng thời, giúp cải thiện môi trường không khí thêm trong lành.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH)

STT	Tên	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	Rắn	3
2	Dầu, mỡ thải	Lỏng	30
3	Găng tay, giẻ lau nhiễm dầu mỡ	Rắn	250
4	Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	2.400
5	Lõi lọc từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	120
6	Đầu mẫu, bụi, mặt kim loại dính dầu	Rắn	150
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	200
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	160
9	Hộp mực in thải	Rắn	3
10	Nước thải chứa dầu của máy nén khí (nước thải chứa TPNH)	Lỏng	5
11	Nước thải làm mát chứa thành phần nguy hại	Lỏng	6
12	Phoi dính dầu	Rắn	2.070
	Tổng		5.397

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Nguyên liệu, sản phẩm lỗi hỏng bằng kim loại (khung giá đỡ nắp đậy dùng cho camera điện thoại và đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang, cáp đồng trục hoặc cáp quang),... (chiếm 1,5% nguyên liệu đầu vào)	Kg/tháng	3.105
2	Váng bọt, xỉ nhôm từ quá trình nung kim loại,... (chiếm 0,5 % nguyên	Kg/tháng	1.035

	liệu đầu vào)		
3	Giẻ lau, gang tay thải	Kg/tháng	100
4	Thùng gỗ, bì carton, túi nilon,...	Kg/tháng	120
5	Nhựa thừa, bavi, đầu mẫu, sản phẩm lỗi hỏng (chiếm 10% nguyên liệu đầu vào)	Kg/tháng	1.665
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Kg/tháng	250
Tổng			6.275

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 115 kg/ngày, thành phần chủ yếu là các chất thải thực phẩm, giấy, túi nilon, carton,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 10 thùng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít/thùng có dán mã chất thải nguy hại tương ứng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 15 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho xây dựng khép kín, tường xây gạch bao quanh nền xi măng, mái tôn, có biển cảnh báo tại cửa ra vào. Nền có gờ chống tràn, xây bằng gạch đặc tại cửa ra vào, rãnh và hố thu gom chất thải lỏng phòng ngừa sự cố tràn dầu, chiều cao công trình 3,7m.
- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển mang đi xử lý theo quy định (tần suất 1 tháng/lần hoặc khi kho chứa gần đầy tùy vào tình hình hoạt động sản xuất).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Dự án bố trí khoảng 20 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng đặt tại các khu vực sản xuất và kho chứa chất thải công nghiệp.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 21 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây gạch, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa khóa, chiều cao công trình 3,7m.
- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển mang đi xử lý theo quy định (tần suất 1 tháng/lần hoặc khi kho chứa gần đầy tùy vào tình hình hoạt động sản xuất).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí khoảng 20 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 20-30 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, nhà ăn, khu nhà vệ sinh.

- Bố trí 5 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng đặt tại kho chứa chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa: 15 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: tường xây gạch, nền bê tông, mái lợp tôn, có cửa khóa, chiều cao công trình 3,7m.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển mang đi xử lý theo quy định (tần suất 2 lần/tuần).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /6/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Công ty TNHH Sangmoon Việt Nam có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Vân Trung, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 259/TTr-TNMT ngày 31/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.